

## CHƯƠNG 4: QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG VEN BỜ

### 1. Nhu cầu quản lý tổng hợp vùng ven bờ

Vùng ven bờ rất quan trọng đối với việc phát triển kinh tế xã hội vì những tài nguyên hiếm có của nó. Vùng ven bờ thực chất là một hệ thống có nhiều loại tài nguyên khác nhau. Nó cho không gian, cung cấp các tài nguyên sinh học và phi sinh học, cho hoạt động của con người và chức năng điều hòa môi trường tự nhiên cũng như nhân tạo. Đồng thời vùng ven bờ cũng là hệ thống được nhiều người sử dụng. Con người sử dụng các nguồn tài nguyên cho sự sống (như nước và thức ăn), cho các hoạt động kinh tế (như không gian, các tài nguyên sinh học và phi sinh học) và cho nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí (các bãi biển, rạn san hô).

Quá trình công nghiệp hóa, phát triển thương mại và áp lực của sự gia tăng dân số liên tục ở nhiều nơi đã làm tăng xói mòn, lũ lụt, mất các vùng đất ngập nước, ô nhiễm, gia tăng việc khai thác bừa bãi đất đai và nguồn nước ven bờ. Liên hợp quốc đã xây dựng các chiến lược và biện pháp nhằm đấu tranh chống suy thoái môi trường trong sự phát triển bền vững và lành mạnh đối với môi trường ở tất cả các nước. Các lĩnh vực cụ thể sau:

- ✓ Bảo vệ bầu khí quyển bằng cách hạn chế sự thay đổi khí hậu, sự suy yếu tầng ozone và ô nhiễm không khí xuyên biên giới;
- ✓ Bảo vệ và quản lý tài nguyên đất bằng cách đấu tranh chống nạn phá rừng, sa mạc hóa và hạn hán;
- ✓ Bảo tồn đa dạng sinh học;
- ✓ Thúc đẩy công nghệ sinh học lành mạnh với môi trường;
- ✓ Bảo vệ chất lượng và cung cấp nguồn nước ngọt
- ✓ Bảo vệ đại dương và tất cả các loài sinh vật biển
- ✓ Quản lý các chất thải, đặc biệt là các chất thải độc hại và các chất độc hóa học, cấm vận chuyển trái phép các sản phẩm và chất thải độc hại giữa các quốc gia.

Các quốc gia và chính phủ của họ đã nhất trí về các công ước, về các vấn đề môi trường toàn cầu quan trọng. Áp dụng các biện pháp chương trình quản lý tổng hợp vùng bờ. Quản lý tổng hợp vùng ven bờ (QLTHVB) đến nay được thừa nhận là quá trình thích hợp nhất để giải quyết các thách thức tại vùng ven bờ hiện tại cũng như lâu dài. QLTHVB tạo cơ hội cho các vùng ven biển hướng tới sự phát triển bền vững, cho phép tính đến các giá trị tài nguyên và lợi ích hiện nay và trong tương lai của vùng bờ. Thông qua việc tính đến các lợi ích ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, QLTHVB có thể kích thích sự phát triển vùng ven biển, phát triển tài nguyên và hạn chế sự suy thoái các hệ thống tự nhiên của chúng. QLTHVB có thể cung cấp khung sườn cho các phản ứng linh hoạt nhằm đối phó với sự không chắc chắn của các dự báo về tương lai, kể cả về thay đổi khí hậu. Tóm lại QLTHVB có thể cung cấp cho các nước ven biển quy trình thúc đẩy sự phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống.

Mục tiêu chính của bất kỳ chương trình QLTHVB nào về cơ bản là khuyến khích sự thay đổi ứng xử của con người để đạt mục tiêu mong muốn. Mục đích của việc quản lý là tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ và giá trị mong muốn, liên quan đến sản xuất, tiêu thụ hoặc bảo tồn. QLTHVB có thể dự báo và đáp ứng được các nhu cầu của xã hội vùng ven biển. Sự tham gia của công chúng vào việc xây dựng và thực thi QLTHVB, do đó, là rất cần thiết.

Để thành công, QLTHVB cần có các yếu tố sau:

- ✓ Lồng ghép các chương trình và kế hoạch phát triển kinh tế, quản lý chất lượng môi trường và sử dụng đất;

- ✓ Lồng ghép các chương trình trong các lĩnh vực sản xuất thực phẩm (ngành nông nghiệp và nghề cá), năng lượng, giao thông vận tải, tài nguyên nước, xử lý chất thải và du lịch;
- ✓ Lồng ghép tất cả các nhiệm vụ quản lý vùng bờ, từ quy hoạch và phân tích, thực thi, điều hành và duy trì, giám sát và đánh giá, được tiến hành liên tục theo thời gian;
- ✓ Thống nhất các trách nhiệm đối với các nhiệm vụ quản lý khác nhau của các cấp chính quyền: địa phương, khu vực, quốc gia, quốc tế và giữa khu vực nhà nước và tư nhân;
- ✓ Sử dụng chung các nguồn lực quản lý có sẵn, tức là các nguồn nhân lực, vốn, nguyên vật liệu và trang thiết bị;
- ✓ Liên kết các ngành, ví dụ các ngành khoa học như Sinh thái học, Sinh học biển, Kinh tế học, Kỹ thuật (Công nghệ), Chính trị và Pháp luật.

Phương pháp quản lý nói chung bao gồm một loạt các nhiệm vụ có liên quan nhau, cần được thực hiện để đạt được các mục tiêu đề ra. Các bước cơ bản trong chu trình quản lý là nhận thức vấn đề, phân tích và lập kế hoạch, triển khai thực hiện, điều hành và duy trì, giám sát và đánh giá hiệu quả các biện pháp liên quan đến mục tiêu đề ra. Việc thực hiện quy trình này sẽ phụ thuộc nhiều vào các điều kiện lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa và do vậy, nó sẽ khác nhau giữa các quốc gia và trong một quốc gia.

Thống nhất các hoạt động quản lý vùng ven biển là rất thích hợp trong việc phòng chống sự suy thoái của các hệ sinh thái tại đó (việc suy thoái này kéo theo việc giảm giá trị kinh tế và gia tăng khả năng bị tổn thương của chúng đối với những tác động của sự thay đổi khí hậu). Mặc dù việc quản lý tổng hợp đòi hỏi sự phân tích và lập kế hoạch kỹ lưỡng hơn là quản lý theo ngành, tổng chi phí của nó cuối cùng sẽ thấp hơn nhiều so với phương pháp tổng chi phí theo từng ngành riêng lẻ. Ngoài ra, đẩy mạnh QLTHVB ngay từ giai đoạn đầu sẽ tạo thuận lợi tài chính về lâu dài. Do thời gian cần thiết để thực hiện các biện pháp đáp ứng thường kéo dài, nên tiến hành các biện pháp phòng ngừa trong QLTHVB (tức là hành động trước để hạn chế các tổn hại không tránh khỏi xảy ra) không chỉ theo quan điểm môi trường mà còn theo quan điểm kinh tế, vì cách tiếp cận này có thể giảm thiểu tổn hại và có thể tối đa hóa các lợi ích đạt được.

Những quyết định về quản lý và lập kế hoạch cho việc sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên có thể đạt được thông qua sự xem xét hài hòa những phương án và nhu cầu phát triển khác nhau của khu vực. Đây là tính thống nhất của QLTHVB. Do vậy, QLTHVB cần được coi là một tiến trình, phù hợp với sự phát triển bền vững, mà theo định nghĩa, có phạm vi lâu dài.

## **2. Quản lý tổng hợp vùng ven bờ và phòng chống thiên tai**

Biện pháp phù hợp nhất đối với việc bảo tồn các nguồn tài nguyên sinh thái chính là các biện pháp cần cho việc duy trì các hệ thống tự nhiên vốn có chống lại thiên tai (như bão, lũ, nước dâng, xói lở,...). Các hoạt động của con người thường gây ra những thay đổi tại các vùng đất cần được bảo vệ như lấy cát bờ biển, làm suy thoái các rạn san hô, san phẳng các cồn cát, phá hủy rừng ngập mặn, do đó làm giảm khả năng tự bảo vệ của bờ biển. Ví dụ nếu những cồn cát bị mất đi do khai thác cát, hoặc vì một hoạt động gì đó trên biển, thì rủi ro đối với sự phát triển của vùng bờ sau của đụn cát sẽ tăng rất nhanh.

Tương tự, rừng ngập mặn đóng vai trò tiêu tán năng lượng sóng, giữ cho những vùng đất phía sau chúng khỏi bị xói mòn khi có bão. Giá trị mà những tài nguyên thiên nhiên này có trong

việc ngăn ngừa thiên tai cho thấy cần phải xem xét chúng như những đối tượng quan trọng và phải đưa ra các biện pháp cứng rắn để bảo vệ chúng.

Trong thực tế, một chương trình giảm thiểu thiệt hại do thiên tai cần phải triển khai cùng với việc bảo tồn các sinh cảnh ven bờ - lá chắn tự nhiên, ngăn cản các tác động của sóng, lũ và xói lở. Nhiều cộng đồng dân cư đã nhận thức được rằng cách tiếp cận quản lý tài nguyên và thiên tai như vậy làm đơn giản hóa quá trình quản lý vùng ven bờ và giúp đưa ra các quyết định mang tính dự báo nhiều hơn về những vấn đề liên quan đến phát triển bền vững. Ví dụ việc lặn sâu vào trong đất liền để bảo vệ cộng đồng dân cư khỏi sự xói lở bờ biển và gió bão có thể lại bảo tồn được loài rùa biển sinh nở ở vùng đó. Tương tự, những quy định khắt khe trong phân vùng liên quan đến phát triển các đầm ngập mặn không chỉ bảo tồn được các tài nguyên có giá trị về mặt kinh tế, mà còn giúp duy trì các rào cản tự nhiên chống lại sóng bão. Cuối cùng, một bờ biển hoặc một công viên san hô có thể bảo vệ vùng tự nhiên này khỏi tác động của cả thiên tai lẫn sự suy giảm tài nguyên thủy sinh. Như vậy, cách tiếp cận đơn giản và hiệu quả để phòng chống thiên tai là kết hợp mối quan tâm ngăn ngừa thiên tai với quản lý tài nguyên và môi trường. Một số quốc gia đã bắt đầu thử nghiệm cách tiếp cận kết hợp này thông qua các chương trình QLTHVB, đáp ứng cả hai mục tiêu cùng một lúc.

### **3. QLTHVB và bảo tồn đa dạng sinh học**

Nhu cầu và các phương pháp triển khai bảo tồn đa dạng sinh học được hình thành từ trên đất liền. Chúng cần được điều chỉnh để phù hợp với các sinh cảnh trên biển và vùng ven bờ. Các vấn đề càng liên quan đến biển nhiều hơn thì các lý thuyết về bảo tồn càng ít hơn. Ví dụ, nhiều loài sinh vật biển thuộc loại bị đe dọa tuyệt chủng do việc phá hủy các sinh cảnh không được ghi nhận nhiều như các loài rùa biển, chim biển.

Có 5 khía cạnh quan trọng liên quan đến đa dạng sinh học biển cần phải được bảo tồn bao gồm:

- ✓ Đa dạng loài động vật biển cao hơn nhiều so với động vật trên cạn;
- ✓ Hệ động vật biển ít được biết rõ hơn
- ✓ Hầu hết các loài động vật biển sống phân tán rộng
- ✓ Hầu hết các quần xã động vật biển rất khác nhau và thay đổi nhiều về thành phần loài
- ✓ Thời gian để ứng xử với những nhiễu động về môi trường của các động vật biển ngắn hơn

Một mục tiêu chiến lược của QLTHVB là bảo tồn các sinh cảnh của các loài được đánh giá là có giá trị đặc biệt và bị đe dọa tuyệt chủng. Do vậy, điều quan trọng trong việc thiết kế vùng sinh thái cho việc bảo tồn đặc biệt là phải bảo vệ các loài. Các mục tiêu khác có thể là bảo vệ các tài nguyên thiên nhiên với cảnh quan đẹp và có khả năng sinh lợi cao. Đôi khi những điều này được thực hiện nhằm đáp ứng một chương trình quốc tế nào đó, ví dụ như là các chương trình dự trữ sinh quyển của UNESCO hoặc là công ước RAMSAR đối với các vùng đất ngập nước quan trọng, song chúng thường được thực hiện trong khuôn khổ các hoạt động độc lập quốc gia, liên quan đến việc thiết lập các công viên quốc gia hay khu bảo tồn thiên nhiên.

### **4. Tìm kiếm sản lượng bền vững**

Ủy ban Brundtland của Liên Hiệp Quốc đã đưa ra khái niệm phát triển bền vững, là loại phát triển mà không tổn hại tới tương lai. Tuy nhiên, Ủy ban đã không đưa ra được những hướng dẫn thực tế về việc áp dụng khái niệm này vào trong các kế hoạch/chương trình cụ thể. Nghĩa chung của nó nói lên rằng sử dụng bền vững đòi hỏi phải điều chỉnh mức độ sử dụng các tài nguyên có thể tái tạo được để chúng không bị suy thoái hoặc cạn kiệt.

Liên quan đến tính bền vững, các tài nguyên phải được duy trì sao cho khả năng tự phục hồi của chúng không bao giờ bị mất đi. Hình thức quản lý này duy trì các tiềm năng sinh học và củng cố các tiềm năng về kinh tế lâu dài của các nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể tái tạo được. Việc tuân thủ sự phát triển trên cơ sở sử dụng bền vững phải được nhận rõ như một điều kiện cần thiết tuyệt đối để duy trì việc nâng cao sức khỏe, an toàn thực phẩm, nhà ở và các nhu cầu khác của con người.

Khai thác bền vững có nghĩa là sử dụng khôn khéo (phát triển) và quản lý chặt chẽ (bảo tồn) các loài sinh vật và hệ sinh thái mà chúng phụ thuộc vào, sao cho lợi ích hiện tại tiềm tàng của chúng đối với con người không bị xâm phạm. Tài nguyên không thể khai thác hoặc sử dụng quá mức, để chúng có thể tái sinh sau một khoảng thời gian nào đó. Thực tế, tài nguyên có thể được xem là một nguồn vốn đầu tư thông qua sản lượng hàng năm; đó chính là sản phẩm để dùng, chứ không phải là nguồn vốn thông thường.

Cần nhận thức rằng việc duy trì sản lượng từ một nguồn tài nguyên cụ thể nào đó, khi thiếu mô hình lập kế hoạch và quản lý tổng hợp, sẽ gặp nhiều khó khăn. Ví dụ, ở nuôi tôm có lợi đến mức mà người ta đã phá phần lớn rừng ngập mặn để làm đầm nuôi tôm. Điều này đã dẫn đến kết quả là phần rừng ngập mặn còn lại không đủ khả năng để tạo ra những nguồn tôm giống để cung cấp cho các đầm nuôi và đa số đầm đã phải ngừng hoạt động vì thiếu con giống.

QLTHVB chưa đảm bảo được sản lượng bền vững từ các nguồn tài nguyên thiên nhiên vùng bờ của bất kỳ quốc gia nào, thì sự thiếu chúng sẽ dẫn đến việc suy giảm các nguồn tài nguyên đó. Rất ít khi lợi ích kinh tế dài hạn lại có được từ sự phát triển với việc khai thác quá mức các nguồn tài nguyên vùng ven bờ. Sự ổn định về kinh tế sẽ có được từ sự phát triển liên quan mật thiết với việc bảo tồn tài nguyên, quy hoạch tổng hợp và các yếu tố quản lý khác của QLTHVB.

### **5. Các bước của quá trình quản lý tổng hợp vùng ven bờ**

Mỗi quốc gia khi tiến hành đánh giá tiềm năng của một chương trình QLTHVB, đều có cách tiếp cận riêng của mình đến việc bảo tồn tài nguyên và sẽ đối mặt với những đặc thù riêng của vùng ven bờ. Tốt nhất là làm sao cho chương trình QLTHVB trở thành nhiệm vụ chính trị của các chính quyền trung ương hoặc địa phương và có được những hoạt động phù hợp trong nhiệm vụ bảo tồn tài nguyên.

Các giai đoạn cụ thể của chương trình QLTHVB phụ thuộc vào các vấn đề cần giải quyết, cho nên chúng sẽ khác nhau. Tuy nhiên, tất cả chúng đều cần một cơ chế điều phối liên ngành và một hệ thống quy định nhằm tăng cường khả năng sử dụng bền vững, đa mục tiêu các nguồn tài nguyên có thể tái tạo được trong vùng ven bờ đã xác định. Như vậy, mặc dù có chương trình QLTHVB của mỗi nước riêng, vẫn có một số bước cơ sở chung trong việc thiết lập chương trình. Có 7 yếu tố cần được thực hiện nhằm đem lại một khuôn khổ qui hoạch và quản lý trong đó có tính đến sự phức tạp của mỗi vùng ven biển và tình trạng qui hoạch. Các qui mô không gian khác nhau về chính trị, thể chế và các lĩnh vực có liên quan đến vùng ven bờ đều có thể đưa vào trong khuôn khổ. Đồng thời khuôn khổ này sẽ cung cấp sự hợp nhất hay phân tích các lợi ích có tính cạnh tranh trong phát triển bền vững của bất kỳ vùng ven biển nào. Điều quan trọng cần biết là quá trình được dự kiến là không tuyến tính, trong đó không có điểm cuối mà tại đó quá trình được coi như là đã kết thúc. Quá trình này là liên tục, lặp đi lặp lại với các đường phản hồi nội tại không những cho phép các thay đổi trong tương lai về điều kiện của vùng ven biển đang quan tâm, mà còn cho phép đánh giá lại và xác định lại các bước hành động cần thiết trong 7 yếu tố của khuôn khổ.

### 5.1 Xác định vấn đề

Có rất nhiều yêu cầu ban đầu trong việc xác định một kế hoạch quản lý vùng ven biển. *Trước hết*, cần định rõ các mục tiêu phát triển và phạm vi trong đó các mục tiêu này không được thỏa mãn. Cần phải nắm vững các mục tiêu phát triển quốc gia, khi không có những mục tiêu tổng thể như vậy, các mục tiêu cụ thể có thể được đặt ra cho sự phát triển của một vùng ven biển nhất định song những mục tiêu này có thể không liên quan hoặc xung đột với thành tựu cuối cùng của các mục tiêu quốc gia rộng lớn hơn. Đối với các mục tiêu phát triển vùng ven biển cụ thể, điều quan trọng là phải đảm bảo có xem xét tới các ranh giới của vùng qui hoạch trên phương diện các quá trình tự nhiên cũng như nhân văn mà thực tế đã xảy ra trong vùng, và mức độ vượt quá ranh giới vùng qui hoạch của chúng.

*Thứ hai* là phạm vi của hoạt động qui hoạch vùng ven biển cần được quyết định. Phạm vi này cần bao gồm:

- ✓ Việc xác định các yếu tố ngành như ngư nghiệp, du lịch hay phát triển đô thị cần được quan tâm đến.
- ✓ Các giới hạn về không gian của vùng ven biển đang xem xét (ví dụ như phát triển cảng, chương trình và kế hoạch quản lý vùng ven biển quốc gia, việc quản lý song phương hay đa phương của một vùng biển và ven biển thường có giới hạn nằm ngoài phạm vi một nước)
- ✓ Mức độ sẵn có của các nguồn lực, cả về thể chế lẫn tài chính, để giải quyết được mục tiêu qui hoạch đa xác định.

### 5.2 Xem xét và phân tích

Sau khi đã thống nhất về các mục tiêu phát triển và phạm vi qui hoạch, thì tiếp đó cần xác định xem liệu những mục tiêu ban đầu này có thể trở thành hiện thực hay không trong phạm vi vùng qui hoạch đã xác định. Có 3 yếu tố cần bao hàm trong sự xem xét như vậy.

- ✓ Yếu tố đầu tiên là các nguồn tài nguyên biển và ven biển được phát triển và các điều kiện môi trường mà chúng tồn tại trong đó;
- ✓ Yếu tố thứ hai là các điều kiện kinh tế xã hội và sự phù hợp của chúng trong phát triển tài nguyên;
- ✓ Yếu tố thứ ba là bối cảnh luật pháp, thể chế và hành chính mà hoạt động phát triển được tiến hành trong bối cảnh đó.

#### 5.2.1 Các nguồn tài nguyên và môi trường

Điều cần thiết là phải xác định được độ phong phú, sự phân bố, sản lượng bền vững của nguồn tài nguyên biển và ven biển được phát triển; mức độ sử dụng của những tài nguyên này; những tác động môi trường của việc sử dụng đó và các tác động của những hoạt động hiện tại cũng như tương lai lên tài nguyên. Ví dụ, việc kéo lưới đánh bắt các sinh vật đáy như tôm chẳng hạn có thể sẽ hủy hoại chính môi trường sống của tôm; đồng thời chất lượng của nước và trầm tích mà tôm phụ thuộc vào cũng sẽ bị suy thoái và trở nên không thích hợp nếu các chất ô nhiễm được đổ vào từ một nguồn ở xa, ngoài nơi cư trú của loài tôm được phát triển.

#### 5.2.2 Các điều kiện kinh tế xã hội

Để có được một sự phân tích và đánh giá hoàn thiện tình hình của một vùng ven biển nào đó cần phải xác định và đánh giá những hạn chế hoặc những cơ hội kinh tế xã hội đang tồn tại. Các thí dụ về sự thất bại trong qui hoạch tài nguyên ven biển có liên quan đến khía cạnh xã hội có thể tìm thấy trên khắp thế giới.

### 5.2.3 Các điều kiện luật pháp, thể chế và hành chính

Việc quản lý sự phát triển của các tài nguyên ven biển một cách không thỏa đáng hiện nay là do việc xây dựng luật pháp, các điều lệ và thể chế đều dựa trên nguyên tắc cho rằng các đại dương và nguồn tài nguyên của nó là tài nguyên chung. Nguyên tắc như thế có thể chấp nhận được vào các thế kỷ trước do số người thực hiện cũng như công nghệ lúc đó còn hạn chế. Những thay đổi lớn lao về dân số và công nghệ, đặc biệt trong vòng 100 năm qua đã dẫn đến việc phải đặt lại câu hỏi cho nguyên tắc trên và công nhận rằng, hiện nay việc hạn chế tiếp cận với tài nguyên biển là cần thiết. Đáng tiếc là việc phát triển luật pháp, các pháp chế và thể chế để thi hành các kiểm soát đó là không theo kịp với tốc độ phát triển tài nguyên ven biển.

### 5.3 Các vấn đề và các khả năng lựa chọn

Thông qua các phân tích vừa được mô tả, có thể xác định xem nơi nào sự phát triển các nguồn tài nguyên khác nhau là có thể tương thích. Ví dụ dự kiến phát triển một khu bảo vệ biển có thể được tiến hành tại một vị trí mà không có ảnh hưởng tới sự phát triển đô thị bởi vì chúng được cách xa một khoảng nhất định. Song cũng có thể nhận biết các khu vực có khả năng xung đột. Ví dụ như dự kiến phát triển bến cảng lại tình cờ diễn ra tại một vùng ngập mặn, là khu ương nuôi tôm cá tự nhiên, và vì thế vùng này có tầm quan trọng về phương diện phát triển kinh tế của các chương trình ngư nghiệp quốc gia.

Theo cách tương tự, cả các tác động trực tiếp và gián tiếp của việc sử dụng môi trường biển hiện nay đều có thể được phân tích nhằm xác định những mâu thuẫn và các tương thích. Ví dụ, việc chặt phá rừng ngập mặn để xây dựng các khu nuôi tôm có thể sẽ làm giảm hàm lượng chất dinh dưỡng trong nước tới mức mà nó sẽ không còn đủ khả năng hỗ trợ cho sự phát triển của loài tôm, đó là tác động trực tiếp. Tác động gián tiếp có thể là việc phát hiện ra rằng các cách thải bỏ chất thải tận trong đất liền đã dẫn tới sự ô nhiễm các con sông chảy qua rừng ngập mặn, mà điều này đã dẫn đến sự suy thoái chất lượng nước lợ của hệ rừng ngập mặn. Điều này có thể dẫn đến việc cả sản phẩm tôm cá tự nhiên và nuôi trồng đều không phù hợp với sự tiêu dùng của con người. Trong trường hợp này, việc sử dụng sông và nước lợ của rừng ngập mặn để hấp thụ các chất thải rõ ràng là mâu thuẫn và không tương thích với sự phát triển hơn nữa nghề cá rừng ngập mặn.

Ngoài việc xác định các vấn đề hiện tại cần giải quyết, các bước khởi đầu trong quá trình cũng sẽ dẫn đến xác định các khả năng lựa chọn hay các chiến lược thay thế cho sự phát triển nguồn tài nguyên vùng ven biển. Nếu phát triển ngư nghiệp không được ưu tiên trong các mục tiêu phát triển ban đầu song sau đó, trong giai đoạn đánh giá, các đàn cá được xác định là chưa được khai thác đáng kể thì điều này có thể dẫn đến quyết định là bao gồm cả phát triển ngư nghiệp trong các mục tiêu tương lai.

### 5.4 Trình bày-xây dựng kế hoạch

Bước này trong quá trình kéo theo việc tổng hợp dữ liệu, dùng các kết quả của các bước từ 1 đến 3 của quá trình để thống nhất về mặt tổng thể cũng như chi tiết nội dung của các kế hoạch và các chương trình quản lý vùng ven biển. Trong bước này có hai đặc điểm quan trọng:

Thứ nhất cần phải có sự phản hồi nội tại giữa các thành phần cơ bản trong chương trình qui hoạch. Giả sử một mục tiêu phát triển quốc gia là "phát triển nguồn tôm cá vì lợi ích của tất cả mọi người" song không phát triển du lịch dựa vào nước ngoài bởi vì đánh giá ban đầu đã cho thấy ít có tiềm năng về khía cạnh này; hoặc bởi vì lý do tôn giáo và văn hóa khiến cho du lịch không phải là mối quan tâm lớn. Nếu như sau đó trong các bước phân tích và đánh giá

lại lộ ra rằng các bãi cá đã bị khai thác gần tới mức giới hạn và có những bãi biển rất hấp dẫn có thể tạo nên cơ sở cho sự phát triển du lịch, thì quốc gia này có thể quyết định thay đổi hướng hoạt động và đầu tư theo cách mà ngành du lịch có thể phát triển trong chừng mực công chúng có thể chấp nhận được. Như vậy, cơ chế phản hồi (feedback) trở nên quan trọng cho mọi yếu tố trong quá trình.

Đặc điểm quan trọng thứ hai của quá trình là động lực của các mối tương tác và sự đồng lòng giữa mọi đối tượng quan tâm đến việc xây dựng các kế hoạch hay chính sách cho vùng ven biển. Những người hưởng lợi cuối cùng của quá trình phát triển phải là công chúng, mặc dù thực tế hiện nay không phải luôn luôn là như vậy. Trong khi đề xuất các chính sách quốc gia, các chương trình và kế hoạch quản lý vùng ven bờ cho các hoạt động phát triển tại một địa điểm nhất định nào đó thì công chúng cần phải là trung tâm của quá trình tư vấn. Vì vậy việc xây dựng sự đồng tâm nhất trí về các mục tiêu chính sách, nội dung của các chương trình và tính thích hợp của các kế hoạch là một phần không thể thiếu trong qui hoạch thành công vùng ven bờ.

### *5.5 Thông qua kế hoạch*

Một khi chính sách, chương trình hay kế hoạch đã được soạn thảo, nó thường phải được thông qua bởi một thủ tục có tính chính thức để có thể đưa vào thực hiện. Thủ tục này có thể là sự tán thành chính thức của một số cơ quan chịu trách nhiệm ở cấp quản lý thích hợp; là sự thông qua về mặt luật pháp ở cấp vùng hoặc cấp quốc gia; hoặc trong trường hợp của các kế hoạch đặc thù cho một vùng mà các kế hoạch này đang trong quá trình sơ duyệt thì có thể cần tới sự tán thành hay thông qua của cộng đồng có liên quan.

Việc đảm bảo rằng có các cơ chế thích hợp cho phép phản hồi cho giai đoạn đề xuất là rất quan trọng bởi vì trong nhiều trường hợp luật pháp dự kiến là có thể phải sửa đổi lại nếu, giả dụ như nó mâu thuẫn một cách không cần thiết với pháp luật hiện hành. Vì vậy, điều quan trọng là đề ra được một kế hoạch hành động trong đó có đưa ra các hành động cần thực hiện; thời gian thực hiện và một phân tích có tính phê bình để kế hoạch có thể thông qua và thực hiện.

### *5.6 Thực thi kế hoạch*

Trong các bước đề ra kế hoạch và thông qua của quá trình, điều quan trọng là lường trước được các chính sách, chương trình hay kế hoạch có thể được thực thi như thế nào trong bối cảnh của tình hình hiện tại. Đặc biệt cần thiết ở những nơi mà thể chế mới được hình thành hoặc thể chế đang tồn tại cần phải có sự chuyển đổi quan trọng. Tương tự, sự lường trước là quan trọng trong trường hợp có pháp chế mới mà điều này có thể thay thế hoặc làm thay đổi các bộ luật, các tiêu chuẩn môi trường hoặc các đường hướng chỉ đạo hiện hành. Trong cả hai trường hợp, thời gian thực thi là tối quan trọng và có thể được tiến hành với quy mô lớn dần sao cho sự điều chỉnh lại hiện trạng có thể thực hiện song song chứ không phải trở ngại cho sự phát triển.

#### *5.6.1 Chấp hành kế hoạch*

Để chương trình đi vào hoạt động cần phải chấp hành lịch trình của các kế hoạch. Việc chấp hành lịch trình trong trường hợp này có nghĩa là các tổ chức phải được thực hiện một cách có hiệu quả các kế hoạch trong chương trình.

- ✓ Tổ chức về cơ quan: thiết lập cấu trúc hành chính để đảm bảo cho việc quản lý thống nhất theo chiều ngang và chiều dọc;
- ✓ Tổ chức về luật pháp: các bộ luật, công ước, nghị định và các tiêu chuẩn để làm cho việc quản lý có thể thực hiện;

- ✓ Tổ chức về tài chính: phân phối kinh để chi trả cho các chi tiêu trong quá trình.

### 5.6.2 Quá trình hoạt động

Việc vận hành chương trình QLTHVB sẽ được bắt đầu để đạt được những kết quả mong muốn nếu quá trình hoạt động tốt và thông suốt. Tuy nhiên việc quản lý một quá trình phức tạp như QLTHVB, không phải là một nhiệm vụ dễ dàng. Các phản hồi trong quá trình quan trắc và đánh giá có thể dẫn tới những thay đổi trong chương trình hiện hành và những xung đột về quyền lợi có thể nảy sinh những vấn đề không mong đợi.

### 5.6.3 Giải quyết xung đột

Vấn đề chính trong quá trình vận hành của QLTHVB đó là giải quyết các xung đột về lợi ích. Để có thể giải quyết các xung đột này, cần phải nhận rõ nguyên nhân và hậu quả của các xung đột, thiết lập một phương pháp rõ ràng để có được quyết định và có khả năng ngăn chặn các tác động tiêu cực bằng các biện pháp thích hợp. Các xung đột có thể bắt nguồn theo chiều dọc" ví dụ xảy ra giữa các bên sử dụng ở các mức độ khác nhau; hoặc theo chiều ngang, ví dụ các bên sử dụng cùng mức độ ở các lĩnh vực khác nhau. Ví dụ ở trường hợp thứ nhất đó là sự xung đột giữa chính quyền quốc gia, muốn thiết lập một khu bảo tồn thiên nhiên trong chính sách quốc gia và cộng đồng địa phương, muốn đầu tư vào việc phát triển công nghiệp để nâng cao thu nhập cho người dân địa phương. Ví dụ về trường hợp thứ hai là xung đột giữa những người khai thác cát từ bờ biển để xây dựng nhà cửa trong vùng đất liền và những người sống gần bờ biển, phản đối việc khai thác cát vì cho rằng việc khai thác cát dẫn đến mối đe dọa nhà cửa của họ do xói lở bờ biển.

Để giải quyết những xung đột lớn hơn, chương trình QLTHVB cần phải có một hệ thống hòa giải. Một hệ thống như vậy có thể tạo ra một phương pháp luận rõ ràng để giải quyết các xung đột và đưa ra cách giải quyết. Có thể phân biệt các thủ tục hành chính và pháp luật. Thủ tục hành chính dựa vào sự hợp tác tự nguyện của tất cả bên. Đối với mỗi một xung đột, một thủ tục có thể được biến đổi phù hợp với tình cảnh của nó. Ví dụ đối với một nhiệm vụ không lường trước, một hội đồng, hay một tổ chức khoa học có thể được thành lập để tìm kiếm một giải pháp cho một vấn đề đặc thù. Một chính sách đối thoại cũng có thể thành lập để tập hợp các bên xung đột lại với nhau và để cho họ thảo luận dưới sự lãnh đạo của một người hòa giải. Tiến trình hòa giải có thể bắt đầu khi không có khả năng tìm ra giải pháp qua đàm phán. Nếu tất cả đều thất bại, thủ tục luật pháp phải được sử dụng để bắt buộc phải tuân theo một giải pháp. Một thủ tục như vậy tốn thời gian và tiền của, vì vậy nên tránh.

### 5.7 Quan trắc và đánh giá

Các chính sách mới, các chương trình hoặc kế hoạch tuy đã được đàm phán và cân nhắc kỹ lưỡng song vẫn hiếm khi chứng tỏ một cách đúng như là chúng được dự tính hoặc ít khi hoàn thiện thích hợp. Điều này xuất phát từ thực tế rằng thường là không thể dự tính và lập kế hoạch cho mọi sự bất ngờ bất gặp trong quá trình thực thi. Ngoài ra, khoảng thời gian gián đoạn giữa giai đoạn xác định và giai đoạn thực thi của quá trình là đủ để các tình hình môi trường, kinh tế xã hội và hoặc thể chế có thể thay đổi. Cách tốt nhất để chuẩn bị cho tình huống có thể xảy ra như thế là khởi xướng và thực hiện một qui trình đánh giá liên tục các thành công cũng như thất bại của các chính sách và các hoạt động khi chúng được đưa vào thực hiện.

Sản phẩm của bước quan trắc và đánh giá là khả năng đánh giá sự thành công hay thất bại chung của các chính sách hay chương trình đã được thông qua. Trên cơ sở của các kết quả này, điều cần thiết là phải xác định được hành động sửa chữa nào là thích hợp hoặc phải đánh giá lại các mục đích ban đầu của bài tập. Nơi nào đòi hỏi phải có hành động sửa chữa thì



hành động này cần được xác định và tiến hành trong khuôn khổ của quá trình đã được vạch ra, được lồng vào và được đánh giá tại bước thích hợp. Nơi nào đòi hỏi phải có sự đánh giá lại các mục tiêu ban đầu thì cần phải tiến hành bằng cách bắt đầu quá trình lại từ đầu và đi qua đầy đủ các bước như trước đó. Vì vậy điều chủ yếu là các kết quả của các bước quan trắc và đánh giá phải được phản ánh lại vào trong các bước trước đó của quá trình.

#### 5.7.1 Quan trắc

Chương trình quan trắc bắt đầu ngay sau khi chương trình QLTHVB đi vào hoạt động. Tiến trình quan trắc thường xuyên thu thập thông tin từ kết quả của việc đánh giá và phản hồi trong các giai đoạn và có thể dẫn đến quan điểm là chính sách phải thay đổi. Dạng quan trắc phụ thuộc phần lớn vào mục tiêu của chương trình, do vậy cần phải rõ ràng. Một chương trình quan trắc tốt bao trùm toàn bộ khu vực liên quan và trong một quãng thời gian kéo dài. Ngân sách thường giới hạn và cần nhấn mạnh rằng tốt hơn là có nhiều số liệu (bao gồm toàn bộ hệ thống ven bờ) dù chất lượng thấp, hơn là một ít số liệu có chất lượng nhưng chỉ tập trung ở một vài điểm.

Các dạng số liệu để quan trắc là:

- ✓ Xã hội: tỷ lệ sinh, sức khỏe, chất lượng cuộc sống;
- ✓ Kinh tế: thu nhập, số lượng công ty công nghiệp, khối lượng chuyên chở giữa hai vùng;
- ✓ Sinh thái: số loài động, thực vật, sức khỏe của quần thể, số con sinh ra,...
- ✓ Tự nhiên: vị trí của vùng bờ, chiều sâu của lòng sông, eo biển, kích thước của các đụn cát,...

Các dữ liệu có thể được lưu trữ ở các viện nghiên cứu. Trong trường hợp này, bước đầu là tập hợp các số liệu này vào một môi để có thể sử dụng để đánh giá. Nếu số liệu chưa có sẵn, các chương trình quan trắc cần được thiết lập và thực hiện thu số liệu. Sau đó, phải tạo điều kiện cho các nhà nghiên cứu khoa học và các viện nghiên cứu của họ tham khảo. Các chuyên gia này có thể được huấn luyện các kỹ năng thích hợp. Trong giai đoạn này, kỹ thuật không ảnh hưởng và viễn thám có vai trò quan trọng do các kỹ thuật này có khả năng cung cấp và xử lý số liệu chất lượng cao mà giá thành lại rẻ.

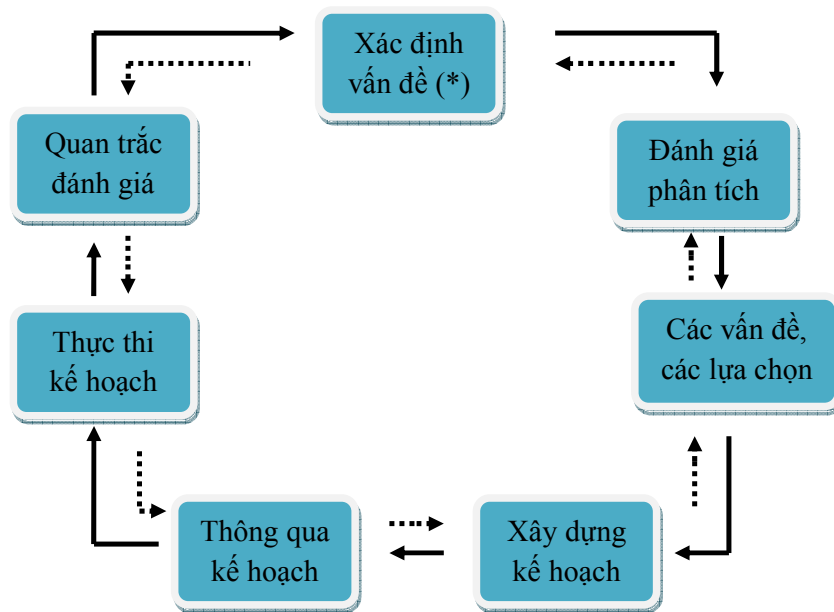
#### 5.7.2 Đánh giá

Các số liệu thu thập được sử dụng để phân tích để đánh giá kết quả của chương trình QLTHVB hay giải quyết các vấn đề được xác định trong mục tiêu của chương trình. Nếu đánh giá dẫn đến việc sửa đổi việc vận hành của chương trình QLTHVB, cần phải xem xét lại các thông tin này hay các chính sách được sửa đổi phải được đánh giá ở mức cao hơn.

Một số mục tiêu có thể được xác định là:

- ✓ Chính thức hóa các tổ chức hành chính (ví dụ thành lập các cơ quan);
- ✓ Giảm thiểu các hành vi có hại và thực hiện các hành động phát triển;
- ✓ Làm tốt hơn các chỉ thị môi trường và xã hội;
- ✓ Sử dụng bền vững tài nguyên và nâng cao chất lượng cuộc sống (ví dụ khai thác bền vững tài nguyên thiên nhiên).

Mục tiêu cao nhất (thứ tư) có thể không đạt được trong một thời gian ngắn và có thể không mong đợi trong quá trình đánh giá lần đầu. Có thể phân biệt hai dạng đánh giá: Liên tục để có thể cải thiện việc quản lý và các chính sách. Theo thời gian - ví dụ 2 năm - là dạng đánh giá lớn hơn có thể thực hiện để chỉ rõ cho cộng đồng chương trình được hoạt động như thế nào. Điều này có thể đạt được các hỗ trợ để chương trình QLTHVB được tiếp tục.



**Hình 4.1. Các bước của quá trình quản lý vùng ven bờ**

## 6. Quản lý vùng ven bờ Việt Nam

### 6.1 Dự thảo chiến lược quốc gia về quản lý môi trường biển và vùng ven bờ Việt Nam

#### 6.1.1 Tính cấp thiết

Việt Nam là quốc gia có vùng đặc quyền kinh tế rộng khoảng 1 triệu km<sup>2</sup> và bờ biển dài trên 3.200 km, với 29 tỉnh và thành phố tiếp giáp với biển. Vùng biển và vùng bờ Việt Nam có vai trò quan trọng to lớn đối với công cuộc phát triển chung của đất nước. Với các đặc điểm nổi bật như: các huyện ven biển của Việt Nam chiếm 17% diện tích đất đai, là nơi sinh sống của 23% dân số cả nước; hai nguồn tài nguyên chỉ tìm thấy ở vùng biển và ven bờ là dầu khí và hải sản, đóng góp hơn 23% tổng giá trị xuất khẩu; Đa dạng sinh học vùng biển và ven biển đem lại nhiều lợi ích quan trọng cho cộng đồng địa phương và cho cả nước. Hàng năm các hệ sinh thái biển và ven biển quan trọng nhất của Việt Nam đem lại giá trị ước tính khoảng 38 triệu USD.

Đa dạng sinh học biển và vùng bờ đem lại nhiều lợi ích cho các hộ dân và cộng đồng địa phương. Vùng ven biển là nơi thu hút nhiều khách du lịch nhất với số khách du lịch ngày càng gia tăng. Khoảng 65% hàng xuất khẩu của Việt Nam qua các hải cảng và tỷ lệ hàng nhập khẩu vào Việt Nam qua các hải cảng cũng tương tự. Tuy vậy, vùng ven bờ Việt Nam vẫn chưa đặt đúng vị trí trong hệ thống khu bảo tồn quốc gia: các khu bảo tồn vùng bờ chỉ chiếm 11% tổng diện tích được bảo tồn cả nước. Vùng bảo tồn biển Việt Nam chưa có tên trong hệ thống các khu bảo tồn. Mặc dù đông dân hơn, đầu tư vào vùng ven biển Việt Nam vẫn tụt hậu so với đầu tư vào các vùng khác. Lấy đầu tư nước ngoài trực tiếp (FDI) làm chỉ số đầu tư chung, thì 125 huyện ven biển với khoảng 23% dân số cả nước, chỉ nhận được 13% số dự án FDI được phê chuẩn cho cả nước giai đoạn 1993 đến 1997. Đầu tư vào vùng ven biển Việt Nam lại phân bố không đều: các địa phương của một số ít tỉnh ven biển (Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hóa và Bà Rịa Vũng Tàu) nhận được hầu hết các đầu FDI rót vào tỉnh. Ngược lại, các huyện ven biển của 8 trong số 29 tỉnh ven biển chưa hề nhận một chút đầu tư FDI nào. Sự bất bình đẳng như vậy có thể thấy ở nhiều nơi trên lãnh thổ Việt Nam, nhưng đặc biệt rõ rệt ở các vùng ven biển, vì mức đầu tư chung vào các vùng này luôn thấp hơn so với phần còn lại của đất nước.

Theo số liệu của các chương trình xóa đói giảm nghèo quốc gia, 14% các xã nghèo nhất và 6% các xã thiếu các cơ sở hạ tầng cơ bản thuộc các huyện ven biển. Hầu hết các xã nghèo nhất duyên hải Việt Nam đều tập trung ở các tỉnh phía Bắc và Bắc Trung Bộ, cũng như các tỉnh vùng ven biển thuộc châu thổ sông Mekong.

#### 6.1.2 Cơ sở lý luận của dự thảo chiến lược

Việt Nam nằm ở vị trí địa lý đầu mối quan trọng. Tầm quan trọng và đóng góp của các nguồn lợi môi trường biển và vùng bờ Việt Nam đối với thế giới được thừa nhận ngày càng nhiều hơn. Nhiều hệ sinh thái biển và ven bờ của Việt Nam được đánh giá cao ở trong nước cũng như trên toàn thế giới nhờ giá trị đa dạng sinh học cũng như giá trị văn hóa và lịch sử. Nguồn lợi môi trường biển và vùng bờ Việt Nam cũng có tầm quan trọng trực tiếp đối với hơn 17 triệu dân cư vùng ven biển của đất nước. Người dân dựa vào nguồn lợi tài nguyên biển và vùng bờ để giải quyết rất nhiều nhu cầu cơ bản của cuộc sống và cuộc sống của họ phụ thuộc vào những nguồn lợi môi trường như rừng, nước sạch và thủy sản biển và vùng bờ để sinh sống và phòng chống nhiều hiện tượng thiên tai khác nhau như bão lụt.

Việt Nam cố gắng tận dụng vị thế của mình là một quốc gia ven biển lớn ở khu vực Đông Nam Á để tiếp tục phát triển kinh tế và trên thực tế, một số lợi ích của chính sách này đã trở thành hiện thực, nhất là trong lĩnh vực nghề cá và năng lượng. Những thành công này rất đáng kể và kết quả là cuộc sống của người dân vùng ven biển cũng như dân trong cả nước được cải thiện rõ rệt. Nguồn tài nguyên thiên nhiên tái tạo ở vùng biển và vùng ven bờ Việt Nam vốn rất phong phú và quan trọng, thế nhưng nhiều loại nguồn tài nguyên trong số này đang nhanh chóng bị suy thoái. Bốn nguyên nhân chính gây ra tình trạng này là:

- ✓ Khung chính sách, pháp lý và thể chế hiện hành của Việt Nam cho phép tự do tiếp cận vùng biển, không có sự quản lý phù hợp;
- ✓ Tình trạng này còn nghiêm trọng hơn do chưa tiến hành khoanh vùng chức năng để sử dụng và yếu kém trong việc thực thi các quy định hiện hành liên quan đến việc tiếp cận vùng khai thác. Dựa vào nhà nước để thực thi các quy định hiện hành chỉ thành công một phần nhất định, do các cơ quan quản lý địa phương thiếu cán bộ, trang thiết bị, phương tiện năng lực, như trường hợp các ban quản lý các khu bảo tồn, các chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản và quản lý môi trường địa phương;
- ✓ Phương thức quản lý và quy hoạch theo ngành không cho phép so sánh cân nhắc thiệt hơn khi phân chia nguồn lợi vùng biển và vùng bờ cho các ngành kinh tế khác nhau để khai thác, sử dụng (như ngành kinh tế cảng, du lịch, nghề cá, đô thị hóa, công nghiệp hóa);
- ✓ Đời sống ở vùng biển và vùng bờ Việt Nam còn nghèo, nhất là các vùng nông thôn. Khả năng hình thành vốn cho đầu tư của các hộ gia đình nông thôn còn bị hạn chế do cơ sở hạ tầng yếu kém, hoạt động tín dụng chưa đáp ứng được nhu cầu và phương tiện tiếp cận thị trường còn chưa đủ. Các hộ nông thôn giải quyết nhu cầu cơ bản của mình bằng cách khai thác những nguồn lợi tự nhiên và môi trường quan trọng vượt cả giới hạn khai thác bền vững và mở rộng hoạt động khai thác của mình sang những vùng nhạy cảm về mặt môi trường.

Kết quả là các hệ sinh thái quan trọng vùng biển và vùng bờ không được bảo vệ một cách thích đáng, trong khi đó chúng là nguồn cung cấp những lợi ích đa dạng sinh học, tài chính và kinh tế quan trọng cho các cộng đồng ven biển cũng như cho cả nước. Ngoài ra, hàng năm vùng bờ Việt Nam lại phải chịu tổn thất nặng nề do thiên tai, chủ yếu là bão nhiệt đới và lũ lụt. Đây là một nguyên nhân làm kiệt quệ nền kinh tế quốc gia và khiến cư dân vùng ven bờ, vốn dễ bị tổn thương, phải hạn chế các hoạt động kinh tế của mình vì quá mạo hiểm và rủi ro.

Trong khi đó, quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa vẫn diễn ra ở vùng ven biển Việt Nam, mà các biện pháp kiểm soát ô nhiễm công nghiệp và ô nhiễm đô thị nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Các hoạt động khai thác ở vùng biển và vùng bờ cho đến nay thu được rất nhiều lợi ích. Tuy nhiên, muốn tiếp tục có được thành công như vậy, cần phải tập trung tiến hành một số hoạt động sau:

- ✓ Cũng cố khung chính sách, pháp lý và thể chế liên quan đến nguồn lợi biển và ven bờ;
- ✓ Đầu tư thích đáng vào công tác bảo tồn và quản lý nguồn lợi tự nhiên và môi trường vùng biển và ven bờ;
- ✓ Đầu tư cải thiện cuộc sống cho cư dân và cộng đồng vùng ven biển theo những phương thức do họ tự xác định và quyết định cho bản thân mình.

Dự thảo chiến lược quốc gia về quản lý môi trường biển và vùng bờ Việt Nam được đề xuất nhằm loại bỏ các hạn chế, hướng tới phát triển bền vững ở vùng biển và vùng bờ Việt Nam.

### 6.1.3 Mục tiêu của chiến lược quốc gia về quản lý môi trường biển và vùng bờ

Mục tiêu bao trùm của Chiến lược Quốc gia về Quản lý Môi trường ở vùng bờ Việt Nam thông qua giảm nghèo và bảo vệ và quản lý bền vững các nguồn tài nguyên tái tạo ở vùng biển và vùng bờ.

Mục tiêu cụ thể của chiến lược gồm 6 hợp phần chính là:

*Hợp phần số 1 – Quy hoạch quản lý tổng hợp vùng biển và vùng bờ cho các tỉnh duyên hải.*  
Xây dựng các kế hoạch trên cơ sở từng vùng, kết hợp với việc phân vùng chức năng cho tất cả các địa phương ven biển và vùng ven bờ của Việt Nam.

*Hợp phần số 2 – Các khu bảo tồn vùng biển và ven bờ.*

Bảo vệ, bảo tồn và kiểm soát tính đa dạng sinh học ở vùng biển và ven biển Việt Nam thông qua hệ thống các khu bảo tồn biển và ven biển hiện có và thu hút thêm các vùng biển và ven biển có ý nghĩa về mặt đa dạng sinh học khác.

*Hợp phần số 3 – Quản lý tổng hợp nghề cá ven bờ.*

Thiết lập một hệ thống quản lý chức năng trên cơ sở cộng đồng cho việc khai thác nguồn lợi hải sản ven bờ, nhờ thế giảm bớt đáng kể các hoạt động khai thác quá mức và không được điều tiết, bảo vệ môi trường vùng biển và đẩy mạnh việc phát triển kinh tế ven biển.

*Hợp phần số 4 – Phát triển và cải thiện sinh kế cho các cộng đồng ven biển dễ bị tổn thương.*

Trong những xã ven biển nghèo nhất (theo xác định của Bộ lao Động, Thương binh và Xã hội), cung cấp giải pháp sinh kế bền vững cho dân cư và cộng đồng địa phương bằng cách khôi phục cơ sở hạ tầng, bảo vệ nguồn lợi tự nhiên có sự tham gia của người dân, nâng cao năng lực cho các cộng đồng địa phương và tạo việc làm.

*Hợp phần số 5 – Phòng chống thiên tai và xói lở bờ biển ở duyên hải Việt Nam*

Xây dựng các công trình bờ biển và các giải pháp sinh học (ví dụ: chắn gió cát ven biển và ổn định các đụn cát), đồng thời nâng cao khả năng đối phó với tình trạng khẩn cấp để giảm thiệt hại kinh tế do thiên tai và nâng cao an ninh kinh tế cho dân cư ven biển. Đảm bảo việc giảm thiểu các thiệt hại từ thiên tai vào chiến lược phát triển cho các vùng ven biển.

*Hợp phần số 6 – Tăng cường khung hành động môi trường quốc gia, nâng cao nhận thức, đánh giá ô nhiễm và giám sát.*

Đây là một hợp phần chung, hỗ trợ cho chiến lược quốc gia, bao gồm: củng cố khung pháp lý quốc gia cho các vấn đề môi trường chủ yếu, tăng cường thu nhập, phân tích và cung cấp dữ liệu, thông tin về môi trường biển và vùng bờ và giám sát, kiểm soát ô nhiễm đô thị và công nghiệp, đánh giá và thanh tra nếu cần thiết và nâng cao nhận thức về môi trường cho tất cả các đối tượng có liên quan đến quản lý môi trường biển và vùng bờ.

#### 6.1.4 Các ưu tiên trong chiến lược

Gợi ý cho việc thực hiện chiến lược, các ưu tiên đối với mỗi hợp phần được đề xuất bởi những ưu tiên chung cấp tỉnh chỉ ra rằng vùng Bắc Trung bộ và Trung Trung bộ của Việt Nam là cùng được ưu tiên cao nhất cho việc thực hiện chiến lược quốc gia. Miền duyên hải Việt Nam này có hàng loạt ưu tiên trong nhiều hợp phần, đặc biệt là giảm nghèo, phòng chống thiên tai và quản lý tổng hợp nghề cá ven bờ. Hơn nữa, các vấn đề ưu tiên về quản lý môi trường ở các tỉnh này do chính quyền tỉnh xác định cũng trùng hợp với những hợp phần ưu tiên được đề xuất.

*Hai nguyên tắc cơ bản để tổ chức thực hiện chiến lược đã được đưa ra:*

**Một là, nguyên tắc đối tác và quản lý.** Chính phủ Việt Nam sẽ tiếp tục chịu trách nhiệm chung đối với việc quản lý môi trường biển và vùng bờ. Nhưng cần phải có sáng tạo khi sắp xếp về thể chế giữa các thành phần khác nhau sao cho việc thực hiện kế hoạch này (hay một kế hoạch tương tự) đem lại lợi ích tối đa cho cư dân ven biển nói riêng và cả nước nói chung. Đó có thể là những việc như khắc phục những trở ngại về mặt năng lực, phạm vi hoạt động của các cơ quan chức năng chính phủ mở rộng tới tận cấp địa phương, khả năng có sẵn nguồn lực tài chính và tận dụng lợi thế so sánh của địa phương. Tất cả đều có thể đạt được thành công tối đa nếu có sự hợp tác giữa các thành phần chủ chốt, bao gồm:

- ✓ Chính phủ - có chủ quyền đối với đất, nguồn lợi và xây dựng khung pháp lý, chính sách và điều tiết cơ bản cho hoạt động của các thành phần;
- ✓ Các cộng đồng địa phương – sống dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên, đồng thời là những người phải chịu hậu quả của các quyết định đầu tư và phân bổ nguồn lợi;
- ✓ Các cơ quan cho vay quốc tế - cung cấp nguồn đầu tư cần thiết ban đầu;
- ✓ Các nhà tài trợ - cung cấp và hỗ trợ kỹ thuật;
- ✓ Khu vực tư nhân – là nguồn cung cấp vốn, ảnh hưởng, và trình độ chuyên môn, đặc biệt có tính thực tiễn ở vùng ven biển nước ta, cụ thể cho hoạt động du lịch, sản xuất và chế biến thủy sản và có thể cho cả các doanh nghiệp nhỏ hoạt động bền vững;
- ✓ Các tổ chức phi chính phủ và các cơ quan khoa học – có trách nhiệm chuyên tải thông tin đến quần chúng, cho ý kiến tư vấn về kỹ thuật, tạo dựng mối liên hệ giữa các nơi tham gia và giám sát, theo dõi.

Kinh nghiệm ở các nước cho thấy rằng tất cả các thành phần liên quan đều quan trọng và điều này cũng có thể đúng cho công tác quản lý môi trường vùng biển và ven biển Việt Nam. Ở những nơi có thể, cần tạo ra những động cơ thúc đẩy các thành phần liên quan để họ tiếp tục tham gia và đem hết năng lực thực hiện các nhiệm vụ của mình.

**Hai là, cấp tỉnh là cấp thực hiện phù hợp nhất.** Do tính chất đa ngành của chiến lược quốc gia và do nhu cầu quy hoạch bao gồm cả việc khoanh vùng chức năng cho vùng biển và ven biển, khuyến nghị rằng nên để tỉnh duyên hải là đơn vị cơ sở thực hiện chiến lược quốc gia. Rõ ràng cần phải lập quy hoạch, xếp thứ tự và theo dõi ở cấp quốc gia để bảo đảm rằng chiến lược này luôn được thực hiện phù hợp với các mục tiêu phát triển quốc gia trong khi vẫn đạt

được mục tiêu của mình. Tương tự, chiến lược này có một số khuyến nghị về việc nên để chính quyền và cộng đồng địa phương là đối tác cùng thực hiện kế hoạch. Việc thực hiện chiến lược ở cấp tỉnh ở vùng ven biển có thể có nhiều thuận lợi như sau:

- ✓ Việc quy hoạch theo khu vực và khoanh vùng chức năng biển và vùng bờ, cân bằng phát triển ở cấp tỉnh là tiền đề để tiếp tục đầu tư và trợ giúp kỹ thuật liên quan;
- ✓ Tiếp theo có thể đề ra một chương trình đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật trọn gói đa lĩnh vực, bao gồm một tập hợp các hoạt động phù hợp nhất với yêu cầu của tỉnh;
- ✓ Các huyện ven biển có thể gần hơn với toàn bộ quá trình thực hiện và rất có khả năng xem xét nhu cầu thật sự của địa phương, các lợi thế so sánh cũng như các giải pháp;
- ✓ Vùng quy hoạch cần đủ lớn (trong hầu hết các trường hợp) để các yếu tố bên ngoài (như ô nhiễm vùng thượng nguồn, trách nhiệm quản lý chung đối với các vùng đánh cá, khu bảo tồn,...) không thể chi phối các quyết định đã được đưa ra.

### *6.2 Dự án quản lý tổng hợp ven bờ Việt Nam – Hà Lan*

Dự án Quản lý Tổng hợp Vùng bờ Việt Nam - Hà Lan được thực hiện trong 3 năm (từ tháng 9/2000 - 8/2003) với mục tiêu thiết lập một chương trình dài hạn về quản lý tổng hợp vùng ven biển Việt Nam gọi là "Chương trình QLTHVB Việt Nam" và tập trung vào việc tư vấn cho chính phủ Việt Nam trong việc lập kế hoạch và phát triển vùng ven biển, phát triển cộng đồng và các nguồn tài nguyên ở đó một cách bền vững. Dự án do Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường Việt Nam (MOSTE) điều phối thông qua Cục Môi trường (NEA). NEA sẽ nhận được hỗ trợ kỹ thuật từ NEDECO, một tổ chức tư vấn của Hà Lan. NEDECO và Cục Môi Trường sẽ thực hiện dự án với sự tham gia của nhiều bộ, ngành và cơ quan liên quan, cũng như Ủy ban nhân dân các tỉnh và các nhà tư vấn Việt Nam.

Dự án quản lý tổng hợp vùng bờ Việt Nam sẽ vạch ra chiến lược và kế hoạch hành động cho việc quản lý tổng hợp vùng bờ (SAPICZM) như là 1 công cụ chính để chuyển từ dự án thành chương trình dài hạn. SAPICZM sẽ được thiết lập trong quá trình thực hiện dự án nhằm tạo ra một diễn đàn trao đổi giữa các bộ và các tổ chức có thẩm quyền địa phương thông qua các hội thảo, chuyên đề khoa học và các hội nghị tư vấn.

Văn phòng chính của dự án đặt tại Hà Nội và 3 điểm đầu mối của dự án sẽ được thiết lập thông qua các dự án thí điểm tại Nam Định (Đồng bằng sông Hồng, vùng bờ miền Bắc), Thừa Thiên - Huế (vùng bờ miền Trung) và Bà Rịa - Vũng Tàu (vùng bờ miền Nam). Để tăng cường khả năng của các địa phương, ở mỗi điểm nghiên cứu thí điểm, dự án sẽ thiết lập văn phòng và cung cấp các thiết bị, số liệu, nghiên cứu, phương tiện đi lại cho Ủy ban nhân dân địa phương.

Việc đào tạo cũng sẽ được thực hiện trong chương trình QLTHVB ở Việt Nam (Hà Nội và 3 tỉnh: Nam Định, Thừa Thiên - Huế và Bà Rịa - Vũng Tàu), ở Manila và Hà Lan. Sau khóa học, những người tham dự sẽ có hiểu biết toàn diện về chu trình xây dựng và quản lý áp dụng cho các dự án môi trường biển và dải ven bờ, và có khả năng lập đề xuất các dự án mới mang tính khả thi:

- ✓ Chu trình xây dựng và quản lý dự án
- ✓ Khái niệm và nguyên tắc cơ bản về xây dựng và quản lý dự án
- ✓ Áp dụng cơ cấu hợp lý trong thiết kế và lập kế hoạch dự án
- ✓ Tài liệu dự án và xây dựng đề xuất
- ✓ Tài liệu dự án, thẩm định và phê duyệt dự án đề xuất
- ✓ Tài trợ kinh phí cho dự án

- ✓ Lập kế hoạch làm việc và ngân sách
- ✓ Phát triển nguồn nhân lực
- ✓ Giám sát, đánh giá dự án và báo cáo: khái niệm, công cụ và kỹ thuật
- ✓ Tổng quan về quản lý tổng hợp dải ven bờ.

Sau thời gian chính thức hoạt động, dự án đã có một số kết quả và thành tựu bước đầu, được thể hiện qua các nhiệm vụ sau:

### **Thành lập văn phòng dự án tại Hà Nội và các tỉnh thí điểm**

Việc tổ chức thành lập Văn phòng dự án quốc gia ở Hà Nội và Văn phòng dự án thí điểm tại ba tỉnh Nam Định, Thừa Thiên - Huế và Bà Rịa - Vũng Tàu được thực hiện ngay từ những ngày đầu triển khai Dự án. Đến nay, cả 4 văn phòng đều đã đi vào hoạt động ổn định với đầy đủ trang thiết bị và lực lượng cán bộ phù hợp.

### **Xây dựng cơ sở dữ liệu/thư viện tra cứu phục vụ việc triển khai dự án**

Trong nhiệm vụ của Dự án có phần xây dựng một cơ sở dữ liệu trên máy tính thông kê các dự án về vùng ven biển do Việt Nam đầu tư thực hiện hoặc với sự hỗ trợ của nước ngoài, và các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của vùng ven biển Việt Nam. Đồng thời, nhiệm vụ này cũng bao gồm việc thiết lập một thư viện tra cứu trong đó các tài liệu, báo cáo, thông tin của Dự án và các tài liệu mà Dự án thu thập được sẽ được sắp xếp theo hệ thống, tiện ích cho người sử dụng.

Hiện nay, hệ thống cơ sở dữ liệu và thư viện tra cứu nói trên sơ bộ đã được xây dựng xong với cấu trúc thiết kế thích hợp, cho phép tra cứu trực tiếp hoặc thông qua mạng Internet. Hệ thống phục vụ tốt cho việc triển khai dự án và đáp ứng các nhu cầu tham khảo, tra cứu thông tin của nhiều tổ chức, cá nhân quan tâm đến vùng ven biển và QLTHVB. Dự án đang tiếp tục bổ sung thông tin, cập nhật dữ liệu để hoàn thiện hơn hệ thống này.

### **Xây dựng chiến lược và kế hoạch hành động quản lý tổng hợp vùng bờ**

Trong các tài liệu ban đầu của dự án có nhiệm vụ: xây dựng chiến lược và kế hoạch hành động dài hạn cho quản lý tổng hợp vùng bờ (SAPICZM) ở cấp quốc gia và cấp tỉnh để trong thời hạn hoạt động của Dự án có thể đưa ra một chương trình quản lý tổng hợp vùng bờ dài hạn. Sau đó, căn cứ vào kết quả các đợt công tác của chuyên gia tư vấn Hà Lan và tham vấn các chuyên gia Việt Nam, mục tiêu của nhiệm vụ đã được đề xuất điều chỉnh như sau:

Xây dựng hướng dẫn, cung cấp chỉ dẫn thực tế, nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực của các cán bộ quản lý và chuyên môn liên quan ở trung ương và địa phương, nhằm xây dựng và thực hiện chiến lược và kế hoạch hành động quản lý tổng hợp vùng bờ. Nhiều hoạt động liên quan đến nhiệm vụ này đã và đang được triển khai, trong đó phải kể đến việc thành lập và hoạt động của các ban chỉ đạo và các nhóm chuyên gia cố vấn kỹ thuật ở các địa phương thí điểm, nghiên cứu về các vấn đề thể chế, luật pháp liên quan đến QLTHVB ở Thừa Thiên - Huế, và việc hình thành đề xuất sơ bộ về thành lập một trung tâm tư vấn quốc gia về quản lý vùng bờ cho Việt Nam. Đến nay, kế hoạch công việc cụ thể và danh mục các sản phẩm của nhiệm vụ đã hình thành, bản dự thảo chiến lược QLTHVB cho Thừa Thiên - Huế sẽ được hoàn thành vào cuối 2002. Đối với Nam Định, một chiến lược như vậy, theo dự kiến, sẽ được xây dựng vào đầu năm 2003.

### **Cải thiện việc quản lý và tiếp cận cơ sở dữ liệu**

Một nhiệm vụ khác của dự án là cải thiện việc quản lý và tiếp cận cơ sở dữ liệu về vùng ven biển Việt Nam, đồng thời cung cấp công cụ trợ giúp Bộ KHCN&MT trong việc quản lý tài

nguyên thiên nhiên và môi trường. Hệ thống thông tin địa lý (GIS) và viễn thám sẽ được áp dụng. Kết quả dự kiến của nhiệm vụ này là tăng cường năng lực về GIS và cơ sở dữ liệu GIS ở cấp quốc gia và cấp tỉnh; tăng cường trao đổi cơ sở dữ liệu GIS. Dự án đã và đang triển khai nhiều hoạt động thực hiện nhiệm vụ này, trong đó đáng chú ý nhất là khóa đào tạo GIS cơ sở (8/2001) và khóa đào tạo GIS nâng cao (1/2002). Những người được đào tạo chủ yếu là cán bộ của các Sở KHCN&MT kiêm cán bộ 3 dự án thí điểm tại Nam Định, Thừa Thiên - Huế và Bà Rịa - Vũng Tàu. Sau các khóa học, học viên có khả năng đảm đương các công việc về GIS cho văn phòng dự án thí điểm và Sở KHCN&MT của mình. Dự kiến tại mỗi dự án thí điểm sẽ có một bộ phận GIS/Cơ sở dữ liệu GIS được thành lập.

### **Đào tạo, tập huấn về quản lý tổng hợp vùng ven biển và các chủ đề liên quan khác**

Nhiệm vụ này của dự án là cung cấp đào tạo, tập huấn cho các cán bộ quản lý và chuyên môn có liên quan ở trung ương và địa phương, nhằm góp phần nâng cao nhận thức về tiếp cận QLTHVB cũng như tăng cường năng lực để áp dụng thành công QLTHVB ở Việt Nam. Trong khuôn khổ dự án, chương trình đào tạo hướng tới 2 mục tiêu cụ thể, đó là đào tạo QLTHVB cơ sở cho một số cán bộ, và đào tạo QLTHVB chuyên sâu cho một số ít hơn để trong tương lai họ có thể đào tạo về QLTHVB cho những người khác. Các khóa đào tạo được thực hiện ở Việt Nam, Philipines và Hà Lan.

Đến nay, chương trình đào tạo của dự án đang triển khai đúng tiến độ. Trong năm 2001, hai khóa đào tạo QLTHVB cơ sở đã được tổ chức tại Hà Nội và Huế; 5 cán bộ đã được dự tập huấn tại Manila, Philipines. Cuối tháng 5/2002, đoàn cán bộ quản lý cấp trung ương gồm 7 thành viên đã đi tham quan và học tập kinh nghiệm tại Hà Lan. Việc tổ chức các khóa đào tạo tiếp theo trong năm 2002 đang được khẩn trương triển khai.

### **Nghiên cứu các vấn đề trọng điểm và hội thảo khoa học chuyên đề**

Đây là một nhiệm vụ quan trọng trong khuôn khổ Dự án. Nội dung nhiệm vụ này là xác định các vấn đề bức xúc, nổi cộm ở vùng ven biển, đưa ra thảo luận ở các hội nghị khoa học với sự tham gia của các chuyên gia đa ngành để khẳng định tính phù hợp và cấp thiết của vấn đề, sau đó tiến hành nghiên cứu sơ bộ và lập đề cương dự án để gửi tới các cấp thẩm quyền và các nhà tài trợ. Các vấn đề trọng điểm đó cũng có thể được đề cập đến trong Chiến lược và Kế hoạch Hành động QLTHVB.

Báo cáo nghiên cứu các vấn đề trọng điểm đầu tiên về "Thể chế hóa hoạt động QLTHVB ở Việt Nam" đã được hoàn thành vào tháng 1/2002, gửi cho Đại sứ quán Hà Lan và đã được xem xét chấp thuận kinh phí tài trợ để tiến hành tiểu dự án "Nghiên cứu thành lập Trung tâm Quản lý Vùng bờ Việt Nam".

Hiện nay, Dự án đang tiếp tục triển khai nghiên cứu về các đề tài: hoạt động diêm nghiệp, khai thác bãi bồi, du lịch sinh thái ở khu bảo tồn RAMSAR Nam Định, ứng dụng mô hình toán trong quản lý vùng đầm phá ở Thừa Thiên - Huế, và ứng phó sự cố tràn dầu ở Bà Rịa - Vũng Tàu. Các vấn đề này đã bước đầu thu hút được sự quan tâm của các cấp thẩm quyền ở trung ương và địa phương cũng như một số tổ chức quốc tế.

### **Các hoạt động khác**

Với mục tiêu nâng cao nhận thức về QLTHVB và chia sẻ thông tin với các bên quan tâm, Dự án định kỳ tổ chức hội thảo, phát hành Bản tin, xây dựng và cập nhật trang Web của Dự án. Đến nay đã có 2 hội thảo quốc gia và nhiều hội thảo địa phương được tổ chức, 4 bản tin được phát hành (3 tháng một số) và trên 14.000 lượt người đã truy cập vào trang Web của Dự án.



Theo đánh giá chung của các chuyên gia, Dự án VNICZM là một dự án phức hợp với nhiều thách thức, nhưng lại hết sức cần thiết cho Việt Nam, một quốc gia với trên 3.000 km bờ biển. Các kết quả mà Dự án thu được tuy mới chỉ là bước đầu, nhưng đã cho thấy mô hình thực tế về QLTHVB đã được chấp nhận và triển khai ở Việt Nam. Nhiều địa phương ven biển khác như Thái Bình, Thanh Hóa,... đã tỏ ý mong muốn được tham gia Dự án. Điều này chứng tỏ phương pháp triển khai QLTHVB của Dự án là phù hợp và thiết thực với dải ven biển Việt Nam.

### 6.3 Các khu bảo tồn biển Việt Nam

#### 6.3.1 Tính cấp thiết của việc thiết lập khu bảo tồn biển (MPA-marine protected area).

Khu bảo tồn biển là một phương thức hiệu quả, ít tốn kém để duy trì và quản lý nguồn lợi thủy sản, bảo vệ đa dạng sinh học và đáp ứng nhu cầu sinh kế của con người. Kinh nghiệm trên thế giới cho thấy, mật độ sinh vật trong các khu bảo tồn biển tăng gấp đôi sau một thời gian thiết lập (thường là 5 năm), cung cấp ấu trùng và bổ sung các loại sinh vật biển giai đoạn nhỏ vào vùng biển xung quanh nhờ các dòng hải lưu. Hệ sinh thái rạn san hô, hệ sinh thái cỏ biển và hệ sinh thái rừng ngập mặn cũng sẽ được khôi phục. Do vậy, nguồn lợi thủy sản không bị sụt giảm, dẫn đến tăng năng suất nghề cá. Ngoài ra, khu bảo tồn biển còn có sức hấp dẫn đối với du khách, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học và giáo dục cộng đồng.

Trên thế giới có hơn 1.300 khu bảo tồn biển, trong đó 640 khu đã được xác định là ưu tiên quốc gia về mặt bảo tồn đa dạng sinh học. Khu bảo tồn biển đầu tiên trên thế giới được thành lập ở Florida (Mỹ) vào năm 1935 với 18.850 ha diện tích mặt biển và 35 ha vùng đất ven bờ. Khu bảo tồn biển lớn nhất thế giới là Great Barrier Reef ở Australia với diện tích 34,4 triệu ha. Khu bảo tồn biển nhỏ nhất là khu dự trữ san hô đỏ ở Monaco và khu Doctor's Gully ở Australia (1ha). Tính tới năm 2002, Đông Nam Á có 310 khu bảo tồn biển và ven biển, trong đó Philippines có 280 khu. Khoảng 46% số khu bảo tồn biển không được quản lý hoặc quản lý lỏng lẻo, 28% được quản lý dưới mức trung bình, còn số khu được quản lý tốt chỉ đếm trên đầu ngón tay. Không ít khu bảo tồn biển đã bị đóng cửa vì nhiều lý do khác nhau như thiếu kinh phí để duy trì hoạt động, thiếu sự hợp tác của cộng đồng địa phương hoặc do những thiếu sót về mặt khoa học trong việc chọn lựa địa điểm, chuyên đổi cơ cấu nghề nghiệp, thể chế, pháp luật, v.v.

Việt Nam trải dài qua 13 vĩ tuyến theo hướng Bắc - Nam với khoảng 3.260 km bờ biển và 2.700 đảo lớn nhỏ. Vị trí địa lý của vùng biển rất thuận lợi để có tính đa dạng sinh học cao. Các hệ sinh thái nhiệt đới điển hình như rạn san hô, rừng ngập mặn, thảm cỏ biển phân bố rộng ở vùng ven biển và các đảo xa. Biển Việt Nam còn được coi là nơi có thành phần loài sinh vật khá cao. Mức độ đa dạng loài cũng không đồng nhất giữa các vùng do sự chi phối của điều kiện tự nhiên.

Biển Việt Nam cung cấp nhiều nguồn lợi đáng kể. Theo tính toán trữ lượng cá có thể đạt tới 2,7 triệu tấn. Sản lượng cá khai thác năm 1995 là khoảng 1.344.000 tấn, trong đó đánh bắt là 829.860 tấn và sản lượng nuôi trồng là 415.280 tấn. Nghề cá ở nước ta mang tính đa loài, giá trị các loài khác nhau nhiều. Ngoài nghề cá truyền thống, nhiều nguồn lợi mới mang lại lợi ích lớn. Biển và vùng ven biển nước ta còn cho một tiềm năng lớn về du lịch. Cảnh quan trên bờ và dưới nước ở vịnh Hạ long, Nha Trang, v.v đang thu hút du khách từ bốn phương. Nguồn lợi biển đa và đang được sử dụng với cường độ ngày càng cao. Cùng với quá trình tăng trưởng kinh tế, hoạt động của con người đã gây ra nhiều tác động đối với tài nguyên và môi trường biển. Sau đây có thể kể đến một số tác động chính.

### **Khai thác quá mức:**

Nhờ các cải tiến về phương pháp đánh bắt và tăng số lượng, công suất tàu thuyền, sản lượng khai thác mỗi năm tăng. Tuy vậy, hiệu quả đánh bắt lại đang giảm. Theo thống kê, sản lượng đánh bắt dường như thấp hơn khả năng cho phép, nhưng dấu hiệu khai thác quá mức thể hiện rõ đối với nhiều loài và ở nhiều vùng. Những nguồn lợi có giá trị cao như tôm hùm, cá mú, hải sâm, bào ngư, cá ngựa, v.v được khai thác rất triệt để ở vùng nước nông. Các loài hiếm như bò biển (dugong), rùa biển cũng bị khai thác làm thực phẩm. Sử dụng san hô làm mỹ nghệ rất phổ biến ở Hải Phòng, Nha Trang, Vũng Tàu. Buôn bán cá cảnh biển phát triển ở Nha Trang, thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu kéo theo đánh bắt quá mức cá rạn san hô. Như vậy "sự huỷ diệt thương mại" (một thuật ngữ trong sách đỏ của IUCN) đang thực sự trở thành mối đe dọa lớn cho nhiều loại sinh vật biển. Sự biến mất của một số loài có thể gây ra mất cân bằng sinh thái của các quần xã sinh vật biển.

### **Đánh cá hủy diệt:**

Đánh cá bằng chất nổ đã trở lên phổ biến trong nhiều năm qua. Hiện nay, tình trạng này đã phần nào được cải thiện nhưng vẫn còn rất nghiêm trọng ở Quảng Ninh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Khánh Hòa. Chất độc gây mê cá bắt đầu được nhập khẩu qua các thương gia kinh doanh thủy sản sống ở Hồng Kông, Đài Loan.

### **Phá hoại các quần xã:**

Nghề nuôi tôm phát triển mạnh trong thời gian qua gắn liền với quá trình khai hoang rừng ngập mặn. Bên cạnh những tác động cơ học do hoạt động chủ động của con người, rạn san hô còn bị suy thoái do tăng lượng thải từ sông. Hoạt động trên đất liền làm tăng quá trình lắng đọng trầm tích và gây hại cho các rạn san hô ở các vùng khác. Nguyên nhân chính là việc phá rừng với diện tích giảm 9% hàng năm. Lắng đọng trầm tích còn do đánh cá bằng giã cào, nạo vét và xây dựng công trình ven biển. Hơn nữa, quần xã rạn san hô còn chịu ảnh hưởng tiêu cực của du lịch biển - một ngành mới phát triển. Ở vịnh Hạ Long, Nha Trang nhiều rạn đang bị phá hủy do thả neo, boi lặn và bê lầy san hô, thân mềm làm lưu niệm.

Sự suy thoái các quần xã không chỉ làm giảm các nguồn lợi và chất lượng môi trường mà còn liên quan đến tính bền vững của nguồn lợi vùng khơi. Trữ lượng của nhiều loài ở vùng xa bờ phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn giống được cung cấp từ các bãi sinh sản, ương giống ven bờ.

### **Nhiễm bẩn:**

Nhiễm bẩn biển chưa đến mức nghiêm trọng đối với tính đa dạng sinh học ở vùng ven bờ, ngoại trừ những nơi chịu ảnh hưởng lớn của sản xuất nông nghiệp hay công nghiệp. Tuy nhiên, sự giàu dinh dưỡng (chủ yếu là hàm lượng NO<sub>3</sub> cao) đã được ghi nhận ở nhiều nơi. Sự nở hoa của tảo (trong đó có các loài tảo độc) cũng là một hệ quả của sự giàu dinh dưỡng và đã được quan sát thấy ở nhiều vùng ven biển ở Khánh Hoà, Bình Thuận, cửa sông Đồng Nai.

Tính đa dạng sinh học và nguồn lợi biển nước ta đang chịu những tác động có hại. Vì vậy, vấn đề bảo tồn thiên nhiên và sử dụng lâu bền đang được các nhà quản lý, khoa học và cộng đồng quan tâm. Hướng dẫn khai thác hợp lý nguồn lợi sinh vật biển đang được đề cập trong quy định Bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Trong đó, mùa vụ kích thước đánh bắt của nhiều loài cá, tôm hùm, hải sâm, trai ngọc đã được quy định, các kiểu khai thác hủy diệt như đánh cá bằng chất nổ, chất độc phải chịu nhiều hình phạt nghiêm khắc. Luật bảo vệ môi trường đặc biệt nhấn mạnh đến bảo tồn các hệ sinh thái và nghiêm cấm các hoạt động gây ảnh hưởng xấu đến môi trường. Trên thực tế, các luật lệ có hiệu lực rất thấp và tài nguyên biển đang suy giảm nghiêm trọng, các hệ sinh thái ven bờ tiếp tục bị hủy diệt. Trong tình hình đó việc thiết lập

các MPA bao gồm các hệ sinh thái tiêu biểu với tính đa dạng sinh học cao là hết sức cần thiết nhằm giữ gìn một phần các quần thể sinh vật nguồn lợi và bảo tồn một phần các hệ sinh thái.

### 6.3.2 Hoạt động thiết lập và quản lý các khu bảo tồn biển

Tính đa dạng sinh học và nguồn lợi sinh vật biển Việt Nam đang chịu những tác động có hại và bị suy thoái ở nhiều vùng. Vì vậy, vấn đề bảo tồn thiên nhiên và sử dụng lâu bền đang được các nhà quản lý, khoa học và cộng đồng quan tâm. Hướng dẫn khai thác hợp lý nguồn lợi sinh vật biển đang được đề cập trong Luật Thủy sản và quy định Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản. Trong đó, mùa vụ và kích thước đánh bắt của nhiều loài cá, tôm hùm, hải sâm, trai ngọc đã được quy định. Các kiểu khai thác hủy diệt như đánh bắt cá bằng chất nổ, chất độc phải chịu nhiều hình phạt nghiêm khắc. Luật Bảo vệ Môi trường đặc biệt nhấn mạnh đến việc bảo tồn các hệ sinh thái, trong đó có các rạn san hô và nghiêm cấm các hoạt động gây ảnh hưởng xấu đến môi trường. Trên thực tế, các luật có hiệu lực rất thấp và tài nguyên biển đang bị suy giảm nghiêm trọng, các hệ sinh thái ven bờ tiếp tục bị hủy diệt. Trong tình hình đó, việc thiết lập các khu bảo tồn biển bao gồm các hệ sinh thái tiêu biểu với tính đa dạng sinh học cao là hết sức cần thiết nhằm giữ gìn một phần các quần thể sinh vật nguồn lợi và bảo tồn một phần các hệ sinh thái.

Mỗi rạn san hô ở biển Đông thường có tới hàng ngàn loài động vật, thực vật sinh sống trú ngụ, đồng thời là bãi đẻ, nuôi dưỡng ấu trùng của các loài sinh vật biển, nên san hô trở thành vùng có vai trò quan trọng trong việc duy trì tính đa dạng sinh học của các loài sinh vật biển và làm giàu cho biển bằng chính tiềm năng nguồn lợi của chúng. Vì lẽ này, việc xây dựng các khu bảo tồn biển thường dựa trên sự đa dạng sinh học cao của rạn san hô, nơi dự trữ nguồn gen cho toàn bộ vùng biển.

Lịch sử các Khu bảo tồn biển và ven biển Việt Nam có thể coi bắt đầu từ năm 1986, khi mà các khu dự trữ thiên nhiên với các hệ sinh thái ưu tiên là rừng ngập mặn như Cà Mau, Bạc Liêu được hình thành. Vấn đề thiết lập các khu bảo tồn biển đã được đề cập từ những năm 1980 trong khuôn khổ của chương trình biển nhà nước với các đề xuất hình thành khu bảo tồn biển ở Côn Đảo và Cát Bà. Trong thời kỳ 1992-1994, với sự hỗ trợ của Quỹ Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên (WWF) và Trung tâm khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia; Viện hải dương học đã tiến hành các nghiên cứu về tính đa dạng sinh học, hiện trạng sử dụng nguồn lợi và tiềm năng bảo tồn thiên nhiên ở một số vùng và đề xuất các khu vực ưu tiên để thiết lập các khu bảo tồn biển. Đó là Cát Bà (Hải Phòng), Côtô (Quảng Ninh), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Hòn Mun (Nha Trang), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu) và An Thới (Kiên Giang). Tất cả các khu vực đề xuất đều lấy rạn san hô làm trọng tâm vì tầm quan trọng của chúng về tài nguyên và môi trường. Sau đó, các vườn quốc gia trên biển như Cát Bà, Côn Đảo từng bước quản lý cả vùng nước xung quanh các đảo. Tiếp theo với đầu tư của Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hải Dương học tiếp tục xây dựng cơ sở khoa học cho việc thiết lập mạng lưới các khu bảo tồn biển Việt Nam. Những nghiên cứu này là cơ sở cho những kế hoạch phát triển hệ thống khu bảo tồn biển sau này. Một số hoạt động thực tiễn theo tiêu chí bảo tồn biển cũng đang được thực hiện tại các khu bảo tồn hiện có như Côn Đảo, Phú Quốc, v.v. Bên cạnh đó, nhiều khu vực rừng ngập mặn đã được quy hoạch trong hệ thống bảo tồn rừng thuộc sự quản lý của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. Với sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế, nhiều lớp đào tạo về khu bảo tồn biển đã được tiến hành. Một số nhà quản lý và khoa học được CIDA (Canada) tài trợ để dự các hội thảo trong và ngoài nước. Trong khuôn khổ của "Sáng kiến Quốc tế về Rạn san hô", đại diện của Cục môi trường và Viện hải dương học đã tham gia thảo luận về chiến lược bảo tồn rạn san hô ở Đông Nam Á. Hiện nay, nhà nước Việt Nam và các tổ chức quốc tế như WWF đang xúc tiến các dự án nhằm hình thành hệ thống bảo tồn biển ở Việt Nam.

Dự án ADB 5712 – REG (phase 2) đã đề nghị hệ thống quốc gia gồm 30 khu bảo tồn biển và ven bờ. Trong đó ưu tiên cho 6 khu hiện tại cần ưu tiên quản lý, 8 khu cần mở rộng và tăng cường quản lý và 6 khu thiết lập mới hoàn toàn. Hiện nay chính phủ giao cho Bộ Thủy sản soạn thảo kế hoạch phát triển các khu bảo tồn biển. Các kết quả riêng về phân biên của dự án ADB được kế thừa vào trong kế hoạch này. 15 khu vực đã được liệt kê với các hệ sinh thái ưu tiên là rạn san hô và thảm cỏ biển. Trong đó, một khu vực ở Trường Sa cũng đưa vào kế hoạch. Với sự tài trợ của Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF), DANIDA và chính phủ Việt Nam, dự án trình diễn khu bảo tồn biển Hòn Mun đang hoạt động theo chiến lược bảo tồn thiên nhiên biển. Chương trình hỗ trợ DANIDA cho mạng lưới bảo tồn biển Việt Nam cũng bắt đầu từ 2002 với điểm ưu tiên là Cù Lao Chàm. Khu bảo tồn biển Hòn Mun - Bích Đầm là khu bảo tồn biển đầu tiên của Việt Nam, có đa dạng sinh học mang tầm quan trọng quốc tế. Khu bảo tồn được thành lập từ tháng 6/2001, do Bộ Thủy sản hợp tác thực hiện với Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN). Thời gian qua tại Hòn Mun, Ban quản lý dự án đã tiến hành nâng cao nhận thức cho ngư dân về việc bảo tồn và phát triển bền vững các nguồn lợi biển, đồng thời tạo nguồn thu nhập thêm cho họ, tránh để các ngư dân khai thác trái phép hải sản. Ban quản lý dự án đã thử nghiệm nuôi trồng một số loài hải sản như vẹm xanh, hải sâm cát, rong sụn, v.v. hướng tới phổ biến cho dân nuôi trồng tăng thu nhập; mua sắm thiết bị lắp đặt phao neo tàu để tránh phá hủy rạn san hô, nhân rộng hệ thống theo dõi dầu tràn, hút lại lượng dầu tràn để tái sử dụng, v.v. Những hoạt động đó đã đem lại lợi ích lớn, là cơ sở để nhân rộng loại hình bảo tồn này.

Hoạt động du lịch đang được phát triển mạnh mẽ ở các địa điểm ven biển là các khu bảo tồn hoặc những khu vực đề nghị bảo tồn. Cát Bà, Nha Trang, Côn Đảo và Phú Quốc cùng với các đảo trong vịnh Hạ Long là những khu vực quan trọng chủ yếu đang được nhấn mạnh và phát triển du lịch. Du lịch có thể đóng góp một vai trò ngày càng quan trọng trong việc phát triển kinh tế vùng duyên hải Việt Nam. Đây cũng là hoạt động có thể đóng góp lớn cho phát triển hệ thống bảo tồn nếu có quy hoạch tốt và điều hành hợp lý theo quan điểm du lịch sinh thái.

Việt Nam hiện đang ở thời điểm cấp bách để phát triển hệ thống khu bảo tồn biển của mình. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề phức tạp liên quan đến những khiếm khuyết lớn trong hệ thống khu bảo tồn hiện nay. Ngoài trừ một vài khu bảo tồn có kế hoạch quản lý, Việt Nam thiếu một chương trình dành cho các khu bảo tồn biển và ven biển. Phần biển được quy hoạch bảo tồn của những khu bảo tồn trên các đảo hiện nay như Vườn Quốc gia Cát Bà và Côn Đảo mới chỉ được công nhận gần đây là một phần của những khu bảo tồn này, và ngay cả như vậy vẫn phải mở rộng hơn nữa để chứa đựng được những sinh cảnh biển quan trọng. Hiện nay, chỉ một phần mang tính hình thức các nguồn tài nguyên biển và ven biển Việt Nam được nằm trong hệ thống khu bảo tồn hiện tại.

### 6.3.3 Một số trở ngại khi triển khai khu bảo tồn biển

Việt Nam là một nước đang phát triển có tốc độ tăng trưởng nhanh (GDP tăng 8 -9%/năm), phát triển kinh tế đang là ưu tiên của chính phủ và cộng đồng. Đồng thời với mức sống được nâng cao, sức ép đối với tài nguyên và môi trường cũng gia tăng. Là một quốc gia biển với 70% dân cư sống ở vùng ven biển và các châu thổ, hoạt động kinh tế chủ yếu tập trung ở vùng ven biển và trên biển. Các khu vực đề xuất bảo tồn biển đang đứng trước các mối đe dọa với mức độ khác nhau. Tác động lớn nhất gây ra bởi khai thác nguồn lợi và du lịch biển thiếu kiểm soát. Sự nghèo đói đang là một vấn đề không dễ khắc phục. Tuy nhiên, điều đáng buồn là nhiều hành động vô ý thức cũng góp phần làm suy giảm tính đa dạng sinh học.

Hiểu biết về bảo tồn thiên nhiên biển của cộng đồng và các nhà quản lý còn rất hạn chế. Dưới tầm nhìn của một số người, mục tiêu lợi nhuận vẫn được coi trọng hơn so với mục tiêu bảo

tồn ngay cả trong kế hoạch thiết lập khu bảo tồn biển. Các dự án phát triển ít khi quan tâm đến bảo tồn thiên nhiên và làm nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Ví dụ rõ ràng là hiện đang song song tồn tại 2 dự án cảng thương mại lớn ở Vịnh Hạ Long và Côn Đảo. Đây là những nơi đã được xác định ưu tiên cho bảo tồn thiên nhiên biển. Việc dung hòa hai mục tiêu trên là việc không đơn giản và đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa các nhà lập chính sách, quản lý và khoa học.

Khó khăn về tài chính đã hạn chế đầu tư của nhà nước cho việc nghiên cứu thiết lập và quản lý các khu bảo tồn biển. Hơn nữa, các mục tiêu dài hạn về bảo tồn thiên nhiên (ví dụ như giáo dục ý thức) ít khi nhận được sự hỗ trợ lớn của các nhà hoạch định chính sách. Cạnh tranh trong nội bộ và giữa các cộng đồng cũng làm tăng sức ép với các vùng đề xuất bảo tồn biển. Do hạn chế về năng lực tàu thuyền, vùng ven bờ thường là các ngư trường chính. Ngư dân không muốn mất đi khu vực khai thác hàng ngày của họ. Sự cạnh tranh cũng là một hậu quả của sự ứng xử lạc hậu đối với biển của ngư dân. Điều này không thuận lợi cho kiểu quản lý dựa trên cơ sở cộng đồng. Đây được xem như một giải pháp quản lý khu bảo tồn biển có hiệu quả ở một số nước trong khu vực.

Một trở ngại khác là thiếu thông tin cần thiết liên quan đến việc thiết lập và quản lý khu bảo tồn biển. Các nghiên cứu cho đến nay chủ yếu tập trung về tính đa dạng sinh học mà chưa quan tâm nhiều đến các phương diện kinh tế-xã hội, tính hợp lý của hoạt động khai thác tài nguyên và đánh giá tác động môi trường. Cơ sở cho việc quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển chưa mang tính sinh thái cao do thiếu thông tin về các đặc trưng đa dạng sinh học và tài nguyên của các vùng biển. Đồng thời những khác biệt trong phân vùng chức năng giữa bảo tồn biển và trên cạn chưa được thống nhất. Thực chất, quản lý khu bảo tồn biển là quản lý tài nguyên và người sử dụng tài nguyên. Tài nguyên nằm dưới nước, nhưng người sử dụng tài nguyên lại ở trên cạn. Vì vậy, không thể áp dụng máy móc nguyên tắc cho rằng bảo tồn biển chỉ lo phần dưới nước. Khái niệm vùng đệm đang sử dụng cho bảo tồn trên cạn cũng phải được hiểu rằng, đây chính là vùng sinh sống của cộng đồng trên các đảo và vùng ven bờ.

Vấn đề duy trì sự tồn tại của các khu bảo tồn biển sau khi thành lập cũng cần được suy nghĩ ngay từ bây giờ. Rõ ràng là đầu tư từ nhà nước và các tổ chức quốc tế chỉ có được đáng kể ở giai đoạn đầu. Duy trì hoạt động bảo tồn trên biển chắc chắn sẽ khó khăn và tốn kém hơn nhiều so với trên đất liền. Giải quyết sinh kế cho cộng đồng ngư dân nghèo cũng là một vấn đề bức xúc của hoạt động bảo tồn biển. Cần phải xác định rõ ràng, xóa đói giảm nghèo là chiến lược chung của nhà nước và là trách nhiệm của toàn xã hội. Các dự án bảo tồn chỉ có thể đóng góp bằng những hoạt động trong khuôn khổ bảo tồn biển. Trong đó, việc làm giàu nguồn lợi tự nhiên nếu quản lý tốt sẽ làm tăng nguồn thu nhập cho cộng đồng thông qua khai thác hợp lý. Những hỗ trợ trực tiếp chỉ có thể đối với số ít ngư dân nghèo chịu ảnh hưởng do quy hoạch vùng không đánh bắt trong khu bảo tồn.

Mặc dù việc thiết lập các khu bảo tồn biển đã được đề xuất vài năm trước đây, khả năng hiện thực hóa bị hạn chế do thiếu một cơ quan điều hành thống nhất cấp trung ương và chính sách quốc gia về bảo tồn thiên nhiên biển. Sự quan tâm riêng lẻ của các bộ, ngành, địa phương khó có thể dẫn đến thành công nếu không muốn nói là còn có tác dụng ngược lại. Một thách thức lớn là phải duy trì, quản lý và cải tạo những sinh cảnh quan trọng về đa dạng sinh học có vai trò chủ đạo đối với kinh tế địa phương và quốc gia, đặc biệt là những khu bảo tồn quan trọng cả về bảo tồn đa dạng sinh học cũng như đối với các cộng đồng ven biển mà phúc lợi và nguồn kiếm sống của họ phụ thuộc vào một môi trường biển và ven biển. Đầu tư vào hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam có thể và nên được coi là những bước quan trọng để bảo đảm sự ổn định kinh tế tại miền duyên hải và là chất xúc tác cho những hoạt động cải

thiện hơn nữa chất lượng môi trường, đồng thời tạo ra một cộng đồng bảo tồn và một công chúng được thông tin tốt hơn và ủng hộ hoạt động bảo tồn thiên nhiên.

Như vậy, để hình thành hệ thống các khu bảo tồn biển ở Việt Nam còn rất nhiều việc phải làm và sẽ gặp không ít trở ngại. Theo các chuyên gia bảo tồn biển quốc tế, thực trạng ở nước ta hiện nay tương tự với Australia cách đây 20 năm hay với Indonesia 5-10 năm trước. Với nỗ lực của ngành thủy sản và phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan nhà nước, các tổ chức quốc tế, các cộng đồng ven biển, hy vọng rằng việc thiết lập hệ thống bảo tồn biển và ven bờ sẽ được triển khai có hiệu quả, góp phần vào việc bảo vệ và duy trì bền vững nguồn lợi thủy sản của nước ta.

## **7. Các công ước quốc tế liên quan đến các khu bảo tồn biển và phát triển vùng ven bờ.**

### *7.1 Agenda 21, 1992 Hội nghị thượng đỉnh toàn cầu về Môi trường và Phát triển*

Công ước này không phải là sự liên kết mà ký kết để có một tinh thần trách nhiệm cao, bảo đảm cho việc thực hiện đầy đủ lịch trình. Chương 17 của lịch trình qui định: "các nước phải xác định các hệ sinh thái biển có các mức độ đa dạng và năng suất sinh học cao và các diện tích nơi ở nguy cấp khác để tạo ra những hạn chế cần thiết trong việc sử dụng các vùng này, không kể các khu bảo vệ đã được chỉ định"

### *7.2 Công ước quốc tế về luật biển (UNCLOS)*

Trong khi hiệp ước này chỉ giới hạn thẩm quyền về các khu bảo tồn biển, việc bảo tồn và bảo vệ môi trường biển và bảo tồn các tài nguyên sinh vật biển trong và ngoài phạm vi quốc gia là nghĩa vụ cơ bản.

### *7.3 Công ước về đa dạng sinh học (CBD)*

Công ước được thông qua ở Nairobi từ năm 1992. Đến tháng 01 năm 2004 đã có 188 nước ký vào công ước, trong đó Mỹ là một trong số những nước ký sau cùng. Công ước bao gồm 42 điều và 2 phụ lục và có 3 mục tiêu tổng quát:

- ✓ Bảo tồn đa dạng sinh học
- ✓ Sử dụng bền vững các thành phần của đa dạng sinh học
- ✓ Phân chia công bằng và hợp lý các nguồn lợi từ đa dạng sinh học.

Công ước cũng yêu cầu mỗi một thành viên theo khả năng có thể và ở những nơi thích hợp cần phải:

- ✓ Thiết lập một hệ thống các khu bảo vệ hay những vùng mà cần thiết phải có những biện pháp đặc biệt để bảo tồn đa dạng sinh học.
- ✓ Phát triển các hướng dẫn đối với việc lựa chọn, thiết kế và quản lý các khu bảo vệ như thế.

### *7.4 Bộ luật Liên hiệp quốc về quản lý nghề cá*

Bộ luật này không phải là sự trói buộc mà là một sự tự nguyện nhằm vào việc sử dụng bền vững tài nguyên nghề cá với sự bảo tồn các hệ sinh thái. Nguyên tắc chung là kêu gọi việc bảo vệ và phục hồi tất cả các nơi ở nguy cấp của cá, xác định các vùng đất ngập nước, rừng ngập mặn, rạn san hô, đầm phá đặc trưng và các nơi sinh sản và nuôi dưỡng con non.

### *7.5 Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu thuyền*

Công ước này có những qui định nghiêm ngặt liên quan đến việc việc thải dầu mỡ, chất lỏng độc hại, rác thải ở các nước vùng ven biển. Các vùng đặc biệt đã được chỉ định là Biển Bantic, Biển Địa trung Hải, Biển Đỏ, Biển Bắc, Biển Đen, Vịnh Aden, Vùng Caribê,.. Công ước này cũng chỉ định những vùng nhạy cảm cần phải bảo vệ đặc biệt do tầm quan trọng của

nó về sinh thái, kinh tế xã hội và khoa học và cũng bởi vì nó dễ bị thương tổn bởi các hoạt động liên quan đến hàng hải.

#### *7.6 Công ước về các vùng đất ngập nước (Công ước Ramsar)*

Công ước Ramsar bao gồm cả hệ sinh thái nước ngọt và biển. Công ước này định rõ diện tích vùng biển không quá 6 mét chiều sâu khi triều thấp. Đến năm 1996 danh sách các vùng đất ngập nước quan trọng trên thế giới đã lên đến hơn 800 vùng với diện tích khoảng 500.000 km<sup>2</sup>. Khoảng 270 vùng trong số này là các vùng biển và ven biển.

#### *7.7 Công ước về bảo vệ các di sản thiên nhiên và văn hoá thế giới*

Mục tiêu của công ước là bảo vệ các di sản thiên nhiên và văn hoá đặc biệt của thế giới. Ở những nơi mà các thành viên có yêu cầu sự giúp đỡ quốc tế để bảo vệ sự thống nhất của di sản, thì di sản sẽ được đưa vào danh sách Di sản văn hóa thế giới bị đe dọa. Tiềm năng đe dọa được làm rõ trong bản hướng dẫn thực hiện và nằm trong các đề án qui mô lớn, phát triển đô thị và du lịch, các thiên tai và sự thay đổi của mực nước biển. Các vùng biển có thể là di sản văn hoá hay thiên nhiên. Trong số 108 di sản thế giới, thì có 14 là ở biển và 17 là ở vùng ven bờ.